

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo các mức độ - Năm 2001
Prevalence of undernutrition by severity 2001

Tỉnh, thành phố Province/city		N	SDD cân/tuổi (%) Underweight				SDD cao/tuổi (%) Stunting			SDD(%) cân/cao Wasting
			Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	Độ III Very severe	Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	
Toàn quốc Nation-wide		93.189	31,9	26,4	5,0	0,5	34,8	22,4	12,4	9,0
ĐB sông Hồng Red River Delta		14.129	28,5	25,1	3,2	0,2	29,2	21,0	8,2	8,1
1	TP. Hà Nội	1.500	18,7	16,2	2,4	0,1	15,6	11,5	4,1	10,7
2	TP. Hải Phòng	1.537	27,3	24,2	3,0	0,1	20,5	16,1	4,4	6,6
3	Hà Tây	1.430	28,6	24,6	3,9	0,1	32,9	23,0	9,9	6,4
4	Hải Dương	1.502	29,4	27,3	2,0	0,1	34,9	23,0	11,9	9,0
5	Hưng Yên	1.475	34,1	29,1	4,8	0,2	34,6	25,3	9,3	9,1
6	Hà Nam	2.158	31,9	28,0	3,6	0,3	31,2	23,8	7,4	6,8
7	Nam Định	1.500	31,8	28,8	2,8	0,2	34,2	24,4	9,8	7,4
8	Thái Bình	1.515	32,0	27,5	4,3	0,2	34,0	24,2	9,8	9,0
9	Ninh Bình	1.512	32,1	27,8	3,8	0,5	34,0	25,9	8,1	6,0
Đông Bắc North East		19.372	35,2	28,2	6,3	0,7	40,1	24,6	15,5	10,2
10	Hà Giang	1.454	40,6	29,7	9,6	1,3	49,6	27,9	21,7	11,7
11	Cao Bằng	1.459	36,2	26,2	8,1	1,9	44,5	22,8	21,7	14,7
12	Lào Cai	1.448	39,8	30,8	7,8	1,2	49,4	28,9	20,5	8,7
13	Bắc Cạn	1.396	38,8	29,8	8,4	0,6	40,1	25,4	14,7	7,0
14	Lạng Sơn	1.497	35,9	29,8	5,6	0,5	43,1	26,4	16,7	9,4
15	Tuyên Quang	1.589	34,6	27,6	6,4	0,6	41,6	24,9	16,7	11,0
16	Yên Bái	1.512	38,1	30,8	6,7	0,6	41,4	23,4	18,0	11,5
17	Thái Nguyên	1.476	32,0	25,9	5,6	0,5	34,2	23,0	11,2	8,5
18	Phú Thọ	1.514	34,4	28,1	5,4	0,9	38,5	20,9	17,6	12,5
19	Vĩnh Phúc	1.473	33,4	28,0	5,1	0,3	37,9	25,0	12,9	9,7
20	Bắc Giang	1.495	36,0	29,6	5,9	0,5	39,5	25,0	14,5	11,0
21	Bắc Ninh	1.453	33,5	26,4	6,5	0,6	38,5	26,0	12,5	8,3
22	Quảng Ninh	1.606	28,0	24,1	3,5	0,4	28,0	21,5	6,5	7,8
Tây Bắc North West		4.487	37,5	29,0	7,2	1,3	42,8	26,1	16,7	10,6
23	Lai Châu	1.511	38,5	29,2	7,5	1,8	45,4	27,1	18,3	12,6
24	Sơn La	1.476	35,8	26,3	8,1	1,4	42,6	24,9	17,7	10,3
25	Hòa Bình	1.500	38,7	33,1	5,2	0,4	39,5	26,5	13,0	8,4
Bắc miền Trung Northern Centre Coast		9.118	38,7	31,4	6,7	0,6	40,9	26,8	14,1	9,7
26	Thanh Hóa	1.550	39,3	31,7	6,9	0,7	41,6	25,3	16,3	9,8
27	Nghệ An	1.552	38,0	30,8	6,8	0,4	40,2	29,5	10,7	8,7

Tỉnh, thành phố Province/city		N	SDD cân/tuổi (%) Underweight				SDD cao/tuổi (%) Stunting			SDD(%) cân/cao Wasting
			Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	Độ III Very severe	Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	
Toàn quốc Nation-wide		93.189	31,9	26,4	5,0	0,5	34,8	22,4	12,4	9,0
28	Hà Tĩnh	1.493	41,6	34,0	6,6	1,0	43,7	25,5	18,2	11,6
29	Quảng Bình	1.506	45,3	36,0	8,8	0,5	47,3	28,8	18,5	10,1
30	Quảng Trị	1.490	34,8	29,3	5,4	0,1	38,0	26,3	11,7	6,7
31	TT- Huế	1.527	32,9	27,2	5,2	0,5	34,1	23,7	10,4	11,4
Nam Trung bộ Southern Centre Coast		8.902	33,7	28,0	5,4	0,3	34,7	23,3	11,4	8,6
32	TP Đà Nẵng	1.500	25,4	21,5	3,7	0,2	20,7	14,7	6,0	9,0
33	Quảng Nam	1.491	34,2	29,2	4,8	0,2	35,4	24,9	10,5	7,2
34	Quảng Ngãi	1.542	37,5	29,6	7,5	0,4	38,0	24,4	13,6	10,2
35	Bình Định	1.529	34,0	28,9	4,8	0,3	37,4	25,2	12,2	6,6
36	Phú Yên	1.500	34,9	29,3	5,0	0,6	34,3	23,5	10,8	7,5
37	Khánh Hòa	1.340	32,0	26,0	5,6	0,4	34,4	21,9	12,5	12,0
Tây Nguyên Central Highland		4.485	43,1	33,8	8,0	1,3	48,2	27,4	20,8	9,9
38	Kon Tum	1.492	38,4	30,5	7,1	0,8	47,1	25,3	21,7	8,6
39	Gia Lai	1.500	41,1	32,0	8,0	1,1	40,4	25,0	15,4	10,6
40	Đắk Lắk	1.493	45,3	35,5	8,3	1,5	53	29,2	23,8	9,8
Đông Nam Bộ South East		14.102	25,0	21,0	3,6	0,4	25,6	16,9	8,7	7,1
41	TP. Hồ Chí Minh	1.780	14,8	12,9	1,8	0,1	12,0	8,6	3,4	3,5
42	Lâm Đồng	1.520	28,9	24,0	4,5	0,4	36,0	25,5	10,5	6,0
43	Ninh Thuận	1.523	36,0	26,3	8,6	1,1	36,5	22,4	14,1	11,0
44	Bình Phước	1.500	35,9	29,6	5,6	0,7	37,1	21,9	15,2	13,1
45	Tây Ninh	1.551	29,3	24,6	4,4	0,3	34,0	19,5	14,5	10,0
46	Bình Dương	1.538	26,2	23,5	2,5	0,2	26,5	15,5	11,0	6,5
47	Đồng Nai	1.660	26,6	22,4	3,6	0,6	27,2	18,5	8,7	10,0
48	Bình Thuận	1.579	34,0	28,2	5,3	0,5	34,6	23,2	11,4	7,8
49	BR-Vũng Tàu	1.451	26,4	23,8	2,4	0,2	29,4	19,8	9,6	6,8
ĐB sông Mê Kông Mekong River Delta		18.594	29,2	24,2	4,6	0,4	32,8	20,1	12,7	9,9
50	Long An	1.459	25,6	21,3	4,0	0,3	26,0	17,1	8,9	9,3
51	Đồng Tháp	1.458	29,6	22,5	6,5	0,6	37,6	22,2	15,4	11,3
52	An Giang	1.458	30,9	27,6	3,2	0,1	35,4	18,4	17,0	11,8
53	Tiền Giang	1.612	28,2	23,9	3,9	0,4	34,5	19,7	14,8	10,6
54	Vĩnh Long	1.448	31,0	26,1	4,7	0,2	34,2	21,6	12,6	8,6
55	Bến Tre	1.442	31,6	27,0	4,1	0,5	29,5	20,0	9,5	10,0
56	Kiên Giang	1.580	28,1	21,3	6,5	0,3	28,4	19,0	9,4	7,2

Tỉnh, thành phố Province/city		N	SDD cân/tuổi (%) Underweight				SDD cao/tuổi (%) Stunting			SDD(%) cân/cao Wasting
			Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	Độ III Very severe	Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	
Toàn quốc Nation-wide		93.189	31,9	26,4	5,0	0,5	34,8	22,4	12,4	9,0
57	Cần Thơ	1.583	27,0	23,4	3,4	0,2	29,8	19,5	10,3	5,7
58	Trà Vinh	1.981	30,5	24,7	4,9	0,9	35,7	23,0	12,7	12,5
59	Sóc Trăng	1.425	32,0	25,4	6,2	0,4	36,4	21,3	15,1	11,2
60	Bạc Liêu	1.599	28,4	22,6	5,0	0,8	34,1	20,3	13,8	7,9
61	Cà Mau	1.549	30,0	25,7	3,9	0,4	33,2	21,8	11,4	12,8